



BÁO CÁO THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO CHỈ TIÊU SẮC THUẾ NĂM 2026

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán năm		Số thực hiện thu					So sánh TH/DY(%)	
		Cấp trên giao	HDND	NSNN	NSTW	Tổng số thu NSDP	Chia ra		Cấp trên giao	HBND
							NS cấp tỉnh	NS cấp xã		
1	2	3	4	11=12+13	12	13=14+15+16	14	16	17	18
	TỔNG SỐ	186.336.000.000	179.137.000.000	137.873.395.094	1.866.375.239	136.007.019.835	7.740.403.805	128.266.616.050	73.9918	71.603
	TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế)	186.336.000.000	179.137.000.000	137.873.395.094	1.866.375.239	136.007.019.835	7.740.403.805	128.266.616.050	73.9918	71.603
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	18.028.000.000	10.829.000.000	22.215.274.869	1.866.375.239	20.348.899.630	7.621.403.805	12.727.495.825	123.227	117.53
	Trong đó (Đã loại trừ hoàn thuế)			22.215.274.869	1.866.375.239	20.348.899.630	7.621.403.805	12.727.495.825	123.227	117.53
	Thu nội địa không kê đầu thô	18.028.000.000	10.829.000.000	22.215.274.869	1.866.375.239	20.348.899.630	7.621.403.805	12.727.495.825	123.227	117.53
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài									
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	6.068.000.000	3.034.000.000	5.754.088.880		5.754.088.880	3.021.495.221	2.732.593.659	94,8268	90,066
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	4.068.000.000	2.034.000.000	4.038.243.332		4.038.243.332	2.024.704.255	2.013.539.077	99,2685	98,994
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			36.628.571		36.628.571	18.314.284	18.314.287		
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.000.000	1.000.000.000	584.043.802		584.043.802	430.890.095	153.153.707	29,2022	15,315
3.4	Thuế tài nguyên			1.095.173.175		1.095.173.175	547.586.587	547.586.588		
4	Thuế thu nhập cá nhân	300.000.000	150.000.000	591.307.760		591.307.760	591.307.760		197,103	
5	Thuế bảo vệ môi trường									
6	Lệ phí trước bạ	2.000.000.000	1.000.000.000	2.560.807.335		2.560.807.335	1.280.403.648	1.280.403.687	128,04	128,04
7	Các loại phí, lệ phí	500.000.000	500.000.000	719.381.712	68.850.000	650.531.712	303.690.606	346.841.106	143,876	69,368
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản			582.381.212		582.381.212	291.190.606	291.190.606		
	Trong đó: Lệ phí môn bài			25.000.000		25.000.000	12.500.000	12.500.000		
7.1	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			68.850.000	68.850.000					
7.2	nước xã thu	500.000.000	500.000.000	650.531.712		650.531.712	303.690.606	346.841.106	130,106	69,368
8	Các khoản thu về nhà đất	8.200.000.000	5.540.000.000	11.503.861.575	1.725.017.779	9.778.843.796	1.991.683.311	7.787.160.485	140,291	140,56
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			3.743.033		3.743.033		3.743.033		

8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	200.000.000	100.000.000	143.777.102	21.566.565	122.210.537	61.105.267	61.105.270	71.8886	61.105
8.4	Thu tiền sử dụng đất	8.000.000.000	5.540.000.000	11.356.341.440	1.703.451.214	9.652.890.226	1.930.578.044	7.722.312.182	141.954	139,39
	Trong đó: Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc DP quản lý			11.356.341.440	1.703.451.214	9.652.890.226	1.930.578.044	7.722.312.182		
8.5	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN									
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết									
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	680.000.000	325.000.000	846.906.037		846.906.037	423.453.017	423.453.020	124,545	130,29
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	680.000.000	325.000.000	846.906.037		846.906.037	423.453.017	423.453.020	124,545	130,29
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	680.000.000	325.000.000	846.906.037		846.906.037	423.453.017	423.453.020	124,545	130,29
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển									
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại									
11	Thu khác ngân sách	130.000.000	130.000.000	189.973.570	72.507.460	117.466.110	9.370.242	108.095.868	146,134	83,11
11.1	Thu chênh lệch tỉ giá ngoại tệ									
11.2	Thu tiền phạt			122.921.760	72.421.760	50.500.000		50.500.000		
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện			72.421.760	72.421.760					
11.3	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác			41.000.000		41.000.000		41.000.000		
11.4	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước									
11.5	Thu khác còn lại			26.051.810	85.700	25.966.110	9.370.242	16.595.868		
	Tr.đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa			9.370.200		9.370.200	9.370.200			
12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	150.000.000	150.000.000	48.948.000		48.948.000		48.948.000	32,632	32,632
B	Thu chuyển giao ngân sách	168.308.000.000	168.308.000.000	111.406.096.700		111.406.096.700	119.000.000	111.287.096.700	66,1918	
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	168.308.000.000	168.308.000.000	111.287.096.700		111.287.096.700		111.287.096.700	66,1211	66,121
1	Bổ sung cân đối	135.336.000.000	135.336.000.000	78.000.000.000		78.000.000.000		78.000.000.000	57,6343	57,634
2	Bổ sung mục tiêu	32.972.000.000	32.972.000.000	33.287.096.700		33.287.096.700		33.287.096.700	100,956	100,96
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			33.287.096.700		33.287.096.700		33.287.096.700		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước									
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			119.000.000		119.000.000				
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác									
C	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)			4.252.023.525		4.252.023.525		4.252.023.525		